

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS-ST
Ngày: 31-5-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Xuân.
2. Ông Trần Văn Lô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Trong các ngày 27 và 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Y, sinh năm 1962.

Địa chỉ cư trú: Số X, ấp BĐ, xã BT, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

- Ông Phan Thanh K, sinh năm 1968.

- Bà Trương Thị Minh N, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ cư trú: Số Z, ấp BĐ, xã BL, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà Y, ông K, bà N đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Y trình bày:

Ngày 30/4/2020, vợ chồng ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N có

vay của bà số tiền 130.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay là 15 tháng, là đến ngày 30/7/2021, hai bên có lập thành văn bản là “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020. Sau đó, ông K và bà N tiếp tục nhiều lần vay tiền của bà, cụ thể như sau: Ngày 07/9/2020, vay số tiền 6.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 1 tuần, là đến ngày 14/9/2020 theo giấy viết tay ngày 07/9/2020; Ngày 14/9/2021, vay số tiền 10.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 21/9/2021 theo giấy viết tay ngày 14/9/2021; Ngày 23/9/2021, vay số tiền 16.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 06/10/2021 theo giấy viết tay ngày 23/9/2021; Khoảng đầu tháng 7/2021, vay số tiền 11.800.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 05/7/2021, theo giấy viết tay không ghi ngày tháng năm. Tuy nhiên, đã hết thời hạn theo các giấy nợ nêu trên nhưng ông K và bà N vẫn không trả cho bà khoản tiền nào. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông K và bà N phải trả cho bà số tiền nợ vay là 175.300.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền nợ vay 130.000.000 đồng là 33.150.000 đồng và không yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay còn lại. Tổng cộng số tiền bà Y yêu cầu ông K, bà N phải trả cho bà là 208.450.000 đồng.

Bị đơn ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa như sau:

Ông bà thừa nhận có vay của bà Trương Thị Y số tiền 130.000.000 đồng theo “Bảng thỏa thuận vay tiền ngày 30/4/2020, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 15 tháng (tức là đến ngày 30/7/2021), đóng tiền lãi vào ngày 05 hàng tháng. Ông bà đã trả cho bà Y các khoản tiền như sau: Ngày 05/7/2020 trả số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng, ngày 05/8/2020 trả số tiền nợ vay là 15.000.000 đồng; tổng cộng ông bà đã trả 25.000.000 đồng tiền nợ vay; đã trả tiền lãi tháng 6/2020 và tháng 07/2020 là 6.500.000 đồng/tháng x 02 tháng = 13.000.000 đồng, đến tháng 8/2020, sau khi trả số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng thì tiền lãi là 5.250.000 đồng/tháng, ông bà đã trả tiền lãi từ tháng 8/2020 đến tháng 9/2021 là 5.250.000 đồng/tháng x 14 tháng = 73.500.000 đồng, tổng cộng ông bà đã trả được số tiền lãi là 86.500.000 đồng, từ tháng 10/2021 thì ông bà không trả lãi và cũng không trả thêm khoản tiền nào cho đến nay. Nay bà Y khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả lại số tiền nợ gốc là 175.300.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng đối với số tiền nợ vay 130.000.000 đồng, từ ngày 30/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và không yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay còn lại thì ông bà không đồng ý. Ông bà chỉ đồng ý trả lại số tiền nợ vay là 105.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Riêng đối với các khoản nợ vay khác theo các Giấy viết tay có chữ ký của ông bà mà bà Y không yêu cầu tính lãi, thực tế đây là những khoản tiền lãi mà ông bà chưa đóng nên bà Y buộc ông bà phải viết Giấy nhận nợ các khoản tiền này. Ông bà có cung cấp 01 giấy viết tay đề ngày 06/6/2021 có chữ ký và ghi rõ họ tên Phan Thanh K và Trương Thị Minh N với nội dung ông K, bà N còn thiếu bà Y số tiền lãi 5.250.000 đồng và 750.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 6.000.000 đồng đến ngày 05/7/2021 sẽ trả cho bà Y số tiền trên và 5.250.000 đồng tiền lãi của tháng sau, tổng cộng là 11.250.000 đồng. Vì trong giấy viết tay này, ông bà có ghi rõ là thiếu tiền lãi nên bà Y không đồng ý và buộc ông bà phải viết

giấy nhận nợ 11.800.000 đồng hẹn đến 05/7/2021 trả. Vì vậy, ông bà không đồng ý trả số tiền 45.300.000 đồng theo yêu cầu của bà Trương Thị Y.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị Y khởi kiện yêu cầu ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N trả tiền nợ vay theo các văn bản thỏa thuận vay tiền ngày 30/4/2020 và các văn bản viết tay khác có chữ ký nhận của ông K và bà N. Các bị đơn ông Phan Thanh K, bà Trương Thị Minh N hiện đang cư trú tại xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo xác nhận của Công an xã Bình Lăng, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về giao nộp và đánh giá chứng cứ: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm bản chính “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020; các giấy viết tay ngày 07/9/2020, ngày 14/9/2021, ngày 23/9/2021 và 01 giấy viết tay không ghi ngày tháng năm vay số tiền 11.800.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 05/7/2021. Ngoài ra, bà Y có cung cấp thêm 01 bản photo hình ảnh màn hình điện thoại thể hiện nội dung tin nhắn. Các bị đơn cung cấp bản chính Giấy viết tay đề ngày 06/6/2021; Văn bản đề ngày 26/4/2022 thể hiện lời trình bày của bà Trương Thị Phiến có nội dung *“tôi có nhìn thấy bà Trương Thị Minh N có đưa cho bà Y số tiền 10.000.000 đồng tại nhà tôi ngày 22/10/2021”*; Bản photo phiếu chuyển tiền số tiền 4.525.600 đồng và 2.515.600 đồng cùng ngày giao dịch 16/8/2021, người nhận là Huỳnh Như Khuê. Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”*. Như vậy, các tài liệu gồm bản photo hình ảnh màn hình điện thoại thể hiện nội dung tin nhắn do bà Y cung cấp; Văn bản đề ngày 26/4/2022 thể hiện lời trình bày của bà Trương Thị Phiến, 02 bản photo phiếu chuyển tiền do bị đơn cung cấp không được Hội đồng xét xử xác định là chứng cứ trong vụ án này. Tại phiên tòa ngày 13/5/2022, các bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để triệu tập bà Trương Thị Phiến tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng, tại phiên tòa bà Phiến vắng mặt nhưng có văn bản đề ngày 12/5/2022 thể hiện nội dung trình bày: *“Có*

nhìn thấy bà Trương Thị Y nhận tiền của bà Trương Thị Minh N với số tiền tại nhà tôi là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)”, văn bản này có chứng thực chữ ký tại Ủy ban nhân dân xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và văn bản trình bày ngày 12/5/2022 của bà Trương Thị Phiến cung cấp tại phiên tòa đều là tài liệu đọc được nội dung, là bản chính, có chứng thực chữ ký của Cơ quan có thẩm quyền nên được xác định là nguồn chứng cứ và được Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá chứng cứ để làm căn cứ giải quyết các vấn đề của vụ án. Xét văn bản trình bày của bà Trương Thị Phiến có nhìn thấy bà N đưa cho bà Y số tiền 10.000.000 đồng tại nhà bà Phiến nhưng không xác định rõ 10.000.000 đồng này là tiền gì, thời điểm đưa tiền là khi nào, bà Y cho rằng đây là khoản vay khác, không liên quan đến số tiền bà yêu cầu trong vụ án này. Mặt khác, số tiền 10.000.000 đồng cũng không phù hợp với khoản tiền vay theo các chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp nên chứng cứ do người làm chứng cung cấp không có giá trị chứng minh trong vụ án này.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Y yêu cầu các bị đơn ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N trả lại số tiền nợ vay 130.000.000 đồng theo “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông K và bà N đều thừa nhận có vay của bà Y số tiền 130.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 15 tháng, tức là thời hạn trả nợ là đến ngày 30/7/2021, đóng tiền lãi vào ngày 05 hàng tháng. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N có vay của bà Trương Thị Y số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 30/4/2020 là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh do các đương sự đều đã thừa nhận. “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020 được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mức lãi suất theo hợp đồng vay do các bên thỏa thuận là 5%/tháng. Ông K và bà N cho rằng đã trả cho bà Y số tiền nợ vay là 25.000.000 đồng vào các ngày 05/7/2020 và 05/8/2020 nhưng bà Y không thừa nhận và các bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền nợ vay 25.000.000 đồng. Đồng thời, các bị đơn cũng thừa nhận từ tháng 09/2021 cho đến nay, không trả được khoản tiền nào cho bà Y. Như vậy, ông K và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn thỏa thuận theo hợp đồng vay (ngày 30/7/2021) nên Hội đồng xét xử buộc ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay 130.000.000 đồng cho bà Trương Thị Y theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét các khoản vay theo các giấy nợ viết tay 07/9/2020 và giấy viết tay không ghi ngày, hẹn ngày 05/7/2021 trả nợ, thấy rằng: Các giấy nợ viết tay chỉ có chữ ký của ông K và bà N do bà Y cung cấp gồm giấy nợ ngày 07/9/2020, vay số tiền 6.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay là 01 tuần (tức là đến ngày 14/9/2020); Giấy viết tay không ghi ngày tháng năm, vay số tiền 11.800.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 05/7/2021. Ông K và bà N thừa nhận có viết các giấy viết tay nhận nợ như trên, nhưng đây là các khoản tiền lãi mà ông bà chưa đóng hàng tháng nên bà Y buộc ông bà phải ký nhận các khoản nợ này. Hội đồng xét xử xét thấy, giấy viết tay đề ngày 07/9/2020, vay số tiền

6.500.000 đồng là phù hợp với số tiền lãi 5%/tháng x 130.000.000 đồng = 6.500.000 đồng theo “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020, ngày viết giấy nhận nợ là ngày 07/9/2020 cũng phù hợp với lời trình bày của bị đơn là đóng lãi vào ngày 05 hàng tháng. Các bị đơn cung cấp giấy viết tay ngày 06/6/2021, thể hiện nội dung ông bà còn thiếu bà Y số tiền lãi là 11.250.000 đồng, hẹn đến ngày 05/7/2021 trả, cũng chỉ có chữ ký và ghi rõ họ tên của ông K và bà N. Nội dung của giấy viết tay ngày 06/6/2021 phù hợp với nội dung của giấy viết tay không ghi ngày tháng năm với khoản vay 11.800.000 đồng, hẹn ngày 05/7/2021 trả nợ do bà Y cung cấp. Xét các giấy viết tay nhận nợ do nguyên đơn cung cấp và giấy viết tay ngày 06/6/2021 do bị đơn cung cấp có giá trị đánh giá chứng cứ như nhau, thời điểm viết giấy nhận nợ cũng phù hợp với thực tế trả tiền lãi hàng tháng. Số tiền chênh lệch giữa 02 giấy viết tay là 550.000 đồng là 02 tháng tiền lãi của tiền lãi 5.250.000 đồng. Như vậy, lời trình bày của các bị đơn cho rằng các khoản vay 6.500.000 đồng và 11.800.000 đồng là các khoản tiền lãi phát sinh từ khoản vay 130.000.000 đồng là có cơ sở.

[6] Xét các giấy viết tay ngày 14/9/2021, vay số tiền 10.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 21/9/2021 và giấy viết tay ngày 23/9/2021, vay số tiền 16.500.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ là ngày 06/10/2021, thấy rằng: Theo bà Y trình bày các khoản vay theo các giấy viết tay ngày 07/9/2020, 14/9/2021, 23/9/2021 và giấy viết tay không ghi ngày hẹn ngày trả là 05/7/2021 là do ông K, bà N đến nhà bà hỏi mượn, bà có bao nhiêu thì cho mượn bấy nhiêu nên số tiền có lẽ. Theo lời trình bày của các bị đơn thì khoản vay 10.500.000 đồng là tiền lãi của tháng 7 và tháng 8 năm 2021 đến ngày 21/9/2021 ông bà chưa trả nên ngày 23/9/2021 bà Y buộc viết giấy nhận nợ số tiền lãi của 03 tháng 7, 8, 9 và tiền lãi của tiền lãi cộng dồn. Xét thấy, khoản vay 10.500.000 đồng là phù hợp với số tiền lãi của 02 tháng 7 và 8 năm 2021 (5.250.000 đồng x 02 tháng = 10.500.000 đồng); số tiền 16.500.000 đồng là tiền lãi 03 tháng 7, 8 và 9 cộng với 03 tháng tiền lãi của số tiền lãi 5.250.000 đồng. Việc trả tiền lãi với mức lãi suất 5%/tháng đã vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ngoài ra còn tính tiền lãi trên số tiền lãi mỗi tháng là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, theo phân tích tại mục này và phân tích tại mục [5] thì có cơ sở xác định các khoản vay 6.500.000 đồng, 11.800.000 đồng, 10.500.000 đồng và 16.500.000 đồng thực tế là tiền lãi phát sinh từ khoản vay 130.000.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Y yêu cầu ông K và bà N trả lại số tiền nợ vay là 45.300.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu của bà Y về tính lãi đối với khoản vay 130.000.000 đồng với lãi suất 1,5%/tháng, yêu cầu số tiền là 33.150.000 đồng, thấy rằng: Theo phân tích tại mục [5], [6] thì lời trình bày của các bị đơn có trả tiền lãi hàng tháng, mặc dù nguyên đơn không thừa nhận nhưng có cơ sở xác định là sự kiện có thật, diễn ra trên thực tế. Tổng số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật nên cần được điều tiết lại. Ông K, bà N trình bày trả tiền lãi đến tháng 09/2021, từ tháng 10/2021 đến nay thì không trả khoản tiền nào cũng phù hợp với nội dung giấy viết tay ngày 26/10/2021, không ghi số tiền nợ vay, ghi ngày hẹn trả nợ là ngày 05/11/2021 và

lời trình bày của bà Y tại phiên tòa là bà không đòi ông K, bà N trả nợ đến ngày 26/10/2021 thì bà mới yêu cầu và ông K, bà N đã viết giấy hẹn 05/11/2021 trả nợ, hứa sẽ bá nhà để trả nợ cho bà, bà Y cho rằng giấy viết tay này hứa trả số tiền 45.300.000 đồng, không liên quan số tiền 130.000.000 đồng. Như Hội đồng xét xử đã nhận định thì số tiền 45.300.000 đồng thực tế là tiền lãi, nghĩa là giấy viết tay ngày 26/10/2021 là hứa trả tiền lãi. Như vậy, có cơ sở xác định thực tế ông K, bà N đã trả tiền lãi cho bà Y từ tháng 06/2020 đến tháng 09/2021 là 16 tháng nhưng không đủ cơ sở xác định được số tiền lãi cụ thể hàng tháng các bị đơn đã trả cho bà Y. Cho nên, hội đồng xét xử căn cứ theo thỏa thuận của “Bảng thỏa thuận vay tiền” ngày 30/4/2020 thì số tiền lãi ông K, bà N đã trả là $5\% \times 130.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng} = 104.000.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, ông K và bà N thừa nhận tại phiên tòa là chỉ trả cho bà Y số tiền lãi tổng cộng là 86.500.000 đồng là có lợi cho bà Y nên chấp nhận lời trình bày của các bị đơn về tổng số tiền lãi đã trả là 86.500.000 đồng. Bà Y yêu cầu số tiền lãi 33.150.000 đồng là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu tính lãi của bà Y được chấp nhận, số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn được trừ vào số tiền lãi bị đơn đã trả: $86.500.000 \text{ đồng} - 33.150.000 \text{ đồng} = 53.350.000 \text{ đồng}$, theo quy định pháp luật thì số tiền lãi đã trả vượt quá sẽ được trừ vào số tiền nợ vay - được nhận định tại mục [4] là 130.000.000 đồng, nghĩa là ông K và bà N còn phải trả lại cho bà Y số tiền: $130.000.000 \text{ đồng} - 53.350.000 \text{ đồng} = 76.650.000 \text{ đồng}$. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, ông K và bà N đều trình bày đồng ý trả lại cho bà Y số tiền nợ vay 105.000.000 đồng, lời trình bày này là có lợi cho bà Y và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, ông Nguyễn Thanh K và bà Trương Thị Minh N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Trương Thị Y số tiền nợ vay là 105.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các bị đơn yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 105.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin trả dần của các bị đơn.

[8] Về án phí: Ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N liên đới chịu 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà Y; bà Trương Thị Y phải chịu 5.172.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngày 26/4/2022 bà Trương Thị Y có đơn xin miễn đóng tiền án phí với lý do là người cao tuổi và hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương. Hội đồng xét xử xét thấy bà Y đủ điều kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên chấp nhận đơn xin miễn đóng tiền án phí của bà Y. Vì vậy, bà Trương Thị Y được hoàn trả số tiền 5.211.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân

sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007210 ngày 11/3/2022.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 147, Điều 177, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Y về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N.

Ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Y số tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông Phan Thanh K và bà Trương Thị Minh N liên đới chịu 5.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

Bà Trương Thị Y được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, hoàn trả cho bà Y số tiền 5.211.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007210 ngày 11/3/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Thị Hoàng Dung